

A. Hoàng g CNN

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3163/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 06 tháng 9 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất
năm 2018 huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 13/8/2018 của UBND huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 967/TTr-STNMT ngày 28/8/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2018 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu sau:

1. Số lượng dự án bổ sung trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018

TT	Tên công trình	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
1	Khu công trình phụ trợ (Công ty Cổ phần Hóa An)	Thiện Tân	1,93
2	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1	Thiện Tân	1,14
3	Mỏ đá Đồi chùa 3 (Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Cường Thuận IDICO)	Thiện Tân	55,48
4	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai)	Tân An	9,35

2. Số lượng dự án hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất 2018

TT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)	Tiến độ thực hiện
1	Sân bóng đá kết hợp sân khấu ngoài trời	TT.Vĩnh An	0,91	chưa thực hiện
2	Sân thể thao ấp Bình Lục	Tân Bình	1,00	chưa thực hiện
3	Sân bóng đá xã	Bình Lợi	0,60	chưa thực hiện
4	Nạo vét Rạch Mọi	Các xã	6,19	chưa thực hiện
5	Chợ Bình Lợi	Bình Lợi	0,30	chưa thực hiện
6	Đường Bình Lợi - Thiện Tân đoạn nắn tuyến qua khu vực đất quốc phòng (đường Cây Cóc)	Bình Lợi	5,27	chưa thực hiện
7	Đường vào khu chăn nuôi Hiếu Liêm	Hiếu Liêm	5,05	chưa thực hiện
8	Đường vào Chùa Tháp (đường liên ấp Bình Phước - Bình Lục)	Tân Bình	1,18	chưa thực hiện
9	Đường Bung mua	Thiện Tân	1,50	chưa thực hiện
10	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	Thạnh Phú	8,77	chưa thực hiện
11	Trụ sở Công an xã	Bình Lợi	0,20	chưa thực hiện

3. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyet (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	88.546,32	88.509,34	-36,98
1.1	Đất trồng lúa	2.514,04	2.508,12	-5,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>1.820,71</i>	<i>1.830,24</i>	<i>9,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.406,75	1.402,45	-4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	9.055,85	9.054,14	-1,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	11,28	11,28	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	64.185,86	64.185,86	-
1.6	Đất rừng sản xuất	9.802,44	9.767,70	-34,74
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.144,88	1.145,22	0,34
1.8	Đất nông nghiệp khác	425,22	434,57	9,35
2	Đất phi nông nghiệp	20.540,50	20.577,48	36,98
2.1	Đất quốc phòng	234,71	234,71	-
2.2	Đất an ninh	12,94	12,94	-
2.3	Đất khu công nghiệp	235,62	235,62	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	343,27	343,27	-

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (+) giảm (-)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	85,73	86,00	0,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	260,47	262,54	2,07
2.7	Đất phát triển hạ tầng	1.377,13	1.367,61	-9,52
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	13,62	13,62	-
	- Đất cơ sở y tế	8,05	8,05	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	81,94	81,94	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	16,98	15,47	-1,51
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	-	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	-	-	-
	- Đất giao thông	1.047,24	1.039,42	-7,82
	- Đất thủy lợi	82,98	83,09	0,11
	- Đất công trình năng lượng	117,76	117,76	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	2,58	2,58	-
	- Đất chợ	5,95	5,65	-0,30
	- Đất hạ tầng khác	0,03	0,03	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	15,40	15,40	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	82,69	82,69	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	908,04	908,18	0,14
2.11	Đất ở tại đô thị	138,70	139,05	0,35
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	17,16	16,96	-0,20
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19,56	19,56	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	26,17	26,17	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	216,16	216,16	-
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	610,75	666,23	55,48
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	4,94	4,94	-
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	5,06	5,06	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	12,53	12,53	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.688,28	1.676,67	-11,61
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	14.245,12	14.245,12	-
2.22	Đất phi nông nghiệp khác	0,07	0,07	-



4. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch thu hồi đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (-) Giảm (+)
1	Đất nông nghiệp	687,86	667,43	-20,43
1.1	Đất trồng lúa	119,13	109,70	-9,43
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	48,7	39,17	-9,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	70,45	68,31	-2,14
1.3	Đất trồng cây lâu năm	198,47	192,12	-6,35
1.4	Đất rừng đặc dụng	13,57	13,57	-
1.5	Đất rừng sản xuất	252,7	250,53	-2,17
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	14,9	14,56	-0,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	18,64	18,64	-
2	Đất phi nông nghiệp	102,05	99,95	-2,1
2.1	Đất cụm công nghiệp	20,94	20,94	-
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	0,34	0,07	-0,27
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,19	4,05	-0,14
2.4	Đất phát triển hạ tầng	14,99	13,86	-1,13
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	0,05	0,05	-
	- Đất cơ sở y tế	0,05	0,05	-
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	1,94	1,94	-
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	2,11	1,11	-1,00
	- Đất giao thông	9,6	9,58	-0,02
	- Đất thủy lợi	0,59	0,48	-0,11
	- Đất công trình năng lượng	0,22	0,22	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	0,03	0,03	-
	- Đất chợ	0,4	0,40	-
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	18,9	18,90	-
2.6	Đất ở tại nông thôn	35,33	35,19	-0,14
2.7	Đất ở tại đô thị	1,27	0,92	-0,35
2.8	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	1,67	1,67	-
2.9	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,2	0,20	-
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	0,21	0,21	-

2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,01	0,01	-
2.12	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,92	0,92	-
2.13	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05	0,05	-
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	2,16	2,09	-0,07

5. Chỉ tiêu điều chỉnh kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích được duyệt (ha)	Tổng diện tích điều chỉnh (ha)	Tăng (-) Giảm (+)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	800,62	837,60	36,98
1.1	Đất trồng lúa	140,03	145,95	5,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	61,30	51,77	-9,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	67,84	72,14	4,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	229,23	230,94	1,71
1.4	Đất rừng đặc dụng	13,57	13,57	-
1.5	Đất rừng sản xuất	319,42	344,81	25,39
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	23,81	23,47	-0,34
1.7	Đất nông nghiệp khác	6,72	6,72	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	194,89	204,24	9,35
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	17,00	17,00	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	1,00	1,00	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	4,00	4,00	-
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	172,89	182,24	9,35

Điều 2. Căn cứ Quyết định này, UBND huyện Vĩnh Cửu thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất để cộng đồng thực hiện và giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất;
2. Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo thẩm quyền đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân hiểu rõ các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích;

4. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai nhằm đảm bảo việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Phòng cháy chữa cháy; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh